

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ THỜI ĐẠI

C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN BÀN VỀ CƠ SỞ TỒN TẠI VÀ BIẾN ĐỔI CỦA TÔN GIÁO

TS NGUYỄN PHÚ LỢI

Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo và Tín ngưỡng, Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện
Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội, có quan hệ mật thiết và chịu sự chi phối của tồn tại xã hội.

Đứng vững trên lập trường duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, khi xem xét về nguồn gốc của tôn giáo, C.Mác không chỉ gắn tôn giáo với những cơ sở trần tục của nó mà còn khẳng định, cái “cơ sở trần tục ấy” chính là nhà nước, là xã hội. Đó là các xã hội hiện thực với những kết cấu phức tạp bởi nhiều yếu tố và nhiều mối quan hệ có liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của con người. Trong đó, sản xuất vật chất giữ vai trò quan trọng nhất, là cơ sở khách quan quyết định đến mọi quan hệ, hiện tượng xã hội và tôn giáo.

Theo Mác, căn nguyên sâu xa nhất của sự tồn tại tôn giáo là do những bất hợp lý trong các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, giữa con người với con người, khiến cho các lực lượng tự nhiên và xã hội trở thành một lực lượng có tính “siêu tự nhiên”. Ông đã dùng các mệnh đề: “Tôn giáo là thế giới lộn ngược”, “Tôn giáo là sự tự ý thức và sự tự tri giác của con người chưa tìm thấy bản thân mình hoặc đã đánh mất bản thân mình một lần nữa” hay “Tôn giáo chỉ là cái mặt trời ảo tưởng xoay xung quanh con người chừng nào con người chưa bắt đầu xoay quanh bản thân mình”(1), để diễn tả mối quan hệ đó của tôn giáo với con người.

Mác luôn xem xét cơ sở tồn tại và mất đi của tôn giáo không tách khỏi cái xã hội hiện thực đã sản sinh ra nó. Theo Mác, tôn giáo chỉ mất đi khi nào quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa con người với tự nhiên được giải quyết một cách rõ ràng và hợp lý. Ông viết: “Sự phản ánh có tính chất tôn giáo của thế giới thực tại chỉ có thể mất đi khi nào mà những quan hệ trong đời sống thực tiễn hàng ngày của con người được biểu hiện bằng những mối liên hệ rõ ràng và hợp lý giữa người ta với nhau và với thiên nhiên”(2). Ông cho rằng, muốn làm cho tôn giáo mất đi, thì phải xây dựng được một xã hội bảo đảm cho con người *tự do thành lập xã hội*, đặt dưới sự *kiểm soát tự giác* và *có kế hoạch* của họ, đồng thời phải có *những cơ sở vật chất* và *những điều kiện tồn tại vật chất nhất định* của xã hội. Nghĩa là con người phải được giải phóng, tự do hoàn toàn, xây dựng được một xã hội đặt dưới sự kiểm soát một cách tự giác, có kế hoạch, sản xuất phát triển tới trình độ cao và những điều kiện vật chất khác để con người có thể làm chủ được tự nhiên, xã hội và bản thân

mình, thì khi đó tôn giáo mới mất đi. Điều đó không phải ngẫu nhiên xuất hiện hoặc xuất hiện một cách dễ dàng sau khi xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và chế độ tư hữu, như Mác đã chỉ rõ, đó là “một quá trình phát triển lâu dài và đau khổ”(3).

Phát triển quan điểm của Mác, Ăngghen đã làm rõ nguồn gốc tự nhiên và xã hội của tôn giáo. Ông cho rằng, tôn giáo ra đời từ thời kỳ rất xa xưa của lịch sử nhân loại, do sự hạn chế trong nhận thức của con người về bản thân mình và về giới tự nhiên bên ngoài, xung quanh mình. Khi xã hội phát triển đến một giai đoạn cao hơn, xuất hiện sự áp bức bóc lột, thì “bên cạnh những lực lượng thiên nhiên, lại còn có cả những lực lượng xã hội tác động-những lực lượng này đối lập với con người, một cách cũng xa lạ lúc đầu cũng không thể hiểu được đối với họ, và cũng thống trị họ với cái vẻ tất yếu bề ngoài giống như bản thân những lực lượng tự nhiên vậy. Những nhân vật ảo tưởng, lúc đầu chỉ phản ánh những sức mạnh huyền bí của các lực lượng tự nhiên, thì nay lại vì thế, có cả những thuộc tính xã hội”(4). Luận giải về nguồn gốc của tôn giáo trong xã hội tư bản hiện đại, Ăngghen chỉ rõ: “con người bị thống trị bởi những quan hệ kinh tế do chính họ tạo ra, bởi những tư liệu sản xuất do chính họ làm ra, như là bị chi phối bởi một lực lượng xa lạ. Do đó, cơ sở thực tế của sự phản ánh có tính chất tôn giáo của hiện thực vẫn tiếp tục tồn tại và cùng với cơ sở đó thì chính ngay sự phản ánh của nó trong tôn giáo vẫn tiếp tục tồn tại”(5). Theo ông, cho dù xã hội hiện đại phát triển đạt đến trình độ cao, con người có thể nhận biết về mối quan hệ nhân quả giữa con người và tôn giáo, song tôn giáo vẫn tiếp tục tồn tại, bởi những cơ sở hiện thực của nó chưa mất đi.

Từ đó, Ph.Ăngghen nêu lên ba điều kiện làm cho tôn giáo mất đi: *Một là*, xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và thực hiện chế độ chiếm hữu xã hội về tư liệu sản xuất; *Hai là*, xã hội sử dụng tư liệu sản xuất có kế hoạch; *Ba là*, con người có thể tự quyết định được hành động của mình. Ông viết: “khi nào thông qua việc nắm toàn bộ các tư liệu sản xuất và sử dụng được những tư liệu ấy một cách có kế hoạch - xã hội tự giải phóng mình và giải phóng tất cả mọi thành viên trong xã hội khỏi tình trạng bị nô dịch, trong đó hiện nay họ đang bị giam cầm bởi những tư liệu sản xuất do chính tay họ đã làm ra nhưng lại đối lập với họ như một sức mạnh xa lạ không sao khắc phục nổi; do đó khi nào con người không chỉ mưu sự, mà lại còn làm cho thành sự nữa, - thì chỉ khi đó, cái sức mạnh xa lạ cuối cùng hiện nay vẫn còn đang phản ánh vào tôn giáo mới sẽ mất đi, và cùng với nó bản thân sự phản ánh có tính chất tôn giáo cũng sẽ mất đi, vì khi đó sẽ không có gì để phản ánh nữa”(6).

Như vậy, Ăngghen đã nêu lên những điều kiện mất đi của tôn giáo dựa vào sự phân tích nguồn gốc và xu thế phát triển của tôn giáo trong xã hội tư sản đương thời. Nhưng theo ông, đó là một quá trình lâu dài và rất phức tạp, dù có cải biến chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa thành chế độ chiếm hữu xã hội chủ nghĩa cũng không tự nhiên xuất hiện ngay việc sử dụng tư liệu sản xuất một cách có kế hoạch. Qua đó cho thấy, theo quan điểm của Ăngghen, lực lượng chi phối con người do chế độ tư hữu tạo ra không phải là lực lượng tha hóa duy nhất trong xã hội, do đó cũng không

phải là nguồn gốc duy nhất của tôn giáo. Sau khi đã xóa bỏ được chủ nghĩa tư bản và cải tạo chế độ tư hữu thành chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, nếu xã hội vẫn chưa thể sử dụng tư liệu sản xuất một cách có kế hoạch, chưa xóa bỏ được những lực lượng tha hóa chi phối cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của con người, làm cho con người trở thành chủ nhân thực sự của cuộc đời mình, thì cơ sở của sự phản ánh có tính chất tôn giáo vẫn tồn tại. Theo Ăngghen, cũng như các hiện tượng xã hội khác, tôn giáo là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, luôn vận động gắn liền với thực tiễn của lịch sử, quá trình ra đời, tồn tại và mất đi của nó là một quá trình biện chứng khách quan.

Từ những quan điểm nêu trên cho thấy, Mác và Ăngghen đã ý thức được tính phức tạp và lâu dài của vấn đề tôn giáo.

Như vậy, Mác và Ăngghen đã luận giải rất khoa học, đúng đắn về cơ sở tồn tại và mất đi của tôn giáo, dựa trên cơ sở quy luật phát triển của xã hội đương thời. Tuy nhiên, do hạn chế của lịch sử, chủ nghĩa xã hội chưa xuất hiện và những điều kiện mất đi của tôn giáo chưa có, nên các ông mới chỉ nêu lên một cách tổng quát cơ sở xã hội cần thiết cho sự tiêu vong của tôn giáo. Sau này, Lênin đã bổ sung, phát triển và làm sâu sắc thêm quan điểm của chủ nghĩa Mác về nguồn gốc kinh tế - xã hội, nguồn gốc nhận thức và tâm lý của tôn giáo trong xã hội hiện đại.

Thực tế sự phát triển của tôn giáo trong xã hội hiện đại cho thấy, cơ sở tồn tại và điều kiện tiêu vong của tôn giáo trở nên rất phức tạp. Vì con người ngày nay vẫn chưa xử lý được một cách thỏa đáng và hợp lý mối quan hệ đối lập giữa chủ quan và khách quan, giữa lý tưởng và hiện thực, giữa tất nhiên và ngẫu nhiên, giữa hữu hạn và vô hạn, giữa đau khổ và vui sướng, giữa tình cảm và lý trí, giữa mục đích và kết quả,... Con người trong xã hội ngày nay vẫn phải đối mặt với những nỗi bất hạnh cá nhân, những cảm giác trống rỗng, thiếu hụt và mất cân bằng về tâm lý trước dịch bệnh hiểm nghèo, hiểm họa thiên tai, chiến tranh, sự chênh lệch giàu nghèo, rủi ro, sự khác nhau về trình độ nhận thức. Đó là những cơ sở cho tôn giáo tiếp tục tồn tại và phát triển.

Cùng với những luận giải về cơ sở tồn tại của tôn giáo, Mác và Ăngghen chỉ ra những hình thái biến đổi của tôn giáo trong lịch sử. Theo các ông, tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, một hiện tượng xã hội nên hình thái biến đổi của nó luôn gắn liền với những biến đổi của lịch sử nhân loại dựa trên những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định.

Kế thừa quan điểm của các nhà triết học đi trước, nhưng do đứng trên lập trường duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Ăngghen đã nêu lên một cách khoa học sự biến đổi của các hình thái tôn giáo trong lịch sử. Ông đưa ra ba lược đồ về hình thái biến đổi của tôn giáo trong lịch sử: 1) từ *"tôn giáo tự phát"* đến *"đa thần giáo"*, rồi *"nhất thần giáo"*; 2) từ *"tôn giáo tự phát"* đến *"tôn giáo nhân tạo"*; 3), từ *"tôn giáo bộ lạc"* đến *"tôn giáo dân tộc"* và *"tôn giáo thế giới"* (7). Mỗi hình thái đều được Ăngghen phân tích một cách khoa học, dựa trên những điều kiện lịch sử cụ thể để chỉ ra những đặc trưng của nó. Ở lược đồ thứ nhất, khi xã hội phát triển ở trình độ

thấp, thì “*đa thần*” là đặc trưng của tôn giáo; khi xã hội phát triển lên mức cao hơn thì tôn giáo chuyển từ “*đa thần*” sang “*nhất thần*”. Lược đồ thứ hai, từ *tôn giáo tự phát* là đặc trưng của xã hội nguyên thủy, đến tôn giáo nhân tạo là đặc trưng của xã hội có giai cấp, nhưng có sự khác nhau rất lớn về tính chất giữa tôn giáo trong xã hội không có giai cấp và xã hội có giai cấp. Lược đồ thứ ba, từ “*tôn giáo bộ lạc*” là đặc trưng của xã hội thị tộc, bộ lạc, đến “*tôn giáo dân tộc*” và “*tôn giáo thế giới*” là đặc trưng của xã hội có giai cấp, nhà nước ra đời với mức độ khác nhau.

Mặc dù không trình bày những hình thái biến đổi cụ thể của tôn giáo trong lịch sử, nhưng Mác lại nêu lên những vấn đề mang tính phương pháp luận để xem xét các hình thái tôn giáo, với câu nói nổi tiếng: “*Con người sáng tạo ra tôn giáo, chứ tôn giáo không sáng tạo ra con người... Nhưng con người không phải là một sinh vật trừu tượng, ẩn náu đâu đó ở ngoài thế giới. Con người chính là thế giới con người, là nhà nước, là xã hội. Nhà nước ấy, xã hội ấy sản sinh ra tôn giáo*”(8). Như vậy, con người sinh ra tôn giáo, theo Mác là con người hiện thực của lịch sử, “là nhà nước, là xã hội” chứ không phải là con người chung chung, trừu tượng như L.Phơbách đã nói. Cái “Nhà nước ấy, xã hội ấy” chính là những đặc điểm địa lý tự nhiên, truyền thống lịch sử, cơ sở kinh tế, đặc trưng xã hội, văn hoá, phong tục, tập quán, tâm lý, lối sống của mỗi dân tộc, quốc gia, khu vực sản sinh ra tôn giáo. Đây là vấn đề có tính phương pháp luận quan trọng để lý giải về sự khác nhau giữa tôn giáo ở nơi này với tôn giáo ở nơi khác, giữa tôn giáo phương Đông và tôn giáo phương Tây, tôn giáo của dân tộc này với tôn giáo của dân tộc khác.

Khi nghiên cứu về tôn giáo truyền thống, có thể thấy rõ sự khác nhau giữa tôn giáo phương Tây và tôn giáo phương Đông. Về cơ bản, tâm thức tôn giáo truyền thống của người phương Tây là độc thần và hướng về thiên thần, còn tâm thức tôn giáo truyền thống của người phương Đông là đa thần, phiếm thần, hướng về nhiên thần và nhân thần. Chỉ có thể lý giải sự khác nhau ấy khi xem xét một cách cụ thể những cơ sở về đặc điểm tự nhiên, truyền thống lịch sử, cơ sở kinh tế, đặc trưng văn hóa, xã hội của các xã hội hiện thực đã sản sinh ra tôn giáo ấy theo sự chỉ dẫn của C. Mác. Sở dĩ tâm thức tôn giáo truyền thống của người phương Tây là độc thần và hướng về thiên thần là vì nó được hình thành dựa trên cơ sở của nền kinh tế chăn nuôi du mục đại gia súc. Chính từ truyền thống kinh tế chăn nuôi du mục, xã hội phân tán khi chuyển sang định cư hình thành dân tộc, nhà nước cần có một vị thủ lĩnh tinh thần để cố kết, thống nhất các bộ lạc, dân tộc. Từ đó, nảy sinh trong tâm thức tôn giáo ý niệm độc thần và hướng tới thiên thần, ví như Thiên Chúa Giêhôva (Jêhôva) của người Do Thái hay Thánh Alla (Thượng đế) của người Ả-rập. Tục gọi các giáo sĩ là “chủ chăn” hay “người chăn bầy”, còn tín đồ gọi là “con chiên” hay “đàn chiên” của Kitô giáo thể hiện một cách sinh động hình ảnh của người chăn chiên (cừu) với đàn chiên (cừu) của cư dân chăn nuôi, du mục. Trong khi đó, tâm thức tôn giáo truyền thống của người phương Đông là đa thần, phiếm thần, hướng về các nhiên thần và nhân thần. Bởi vì, các xã hội phương Đông chủ yếu dựa vào nền kinh tế nông nghiệp trồng trọt trồng lúa nước, theo chế độ cống nạp, từ đó nảy

ra ý niệm nhiều thần, dẫn đến tâm thức tôn giáo đa thần, phiếm thần theo quan niệm “có bệnh thì vái tứ phương” và hướng đến các vị nhiên thần, nhân thần. Điều này được thể hiện một cách rõ nét trong đặc điểm tôn giáo Việt Nam.

Như vậy, từ sự kiến giải một cách khoa học về cơ sở tồn tại và hình thái biến đổi của tôn giáo dựa trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Mác và Ăngghen đã nêu lên những vấn đề mang tính phương pháp luận để giải quyết vấn đề tôn giáo.

Vận dụng một cách sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về cơ sở tồn tại và hình thái biến đổi của tôn giáo vào điều kiện thực tiễn nước ta, khi bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị (16-10-1990) đã nêu rõ quan điểm: “Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân”. Đây là một trong những đột phá trong nhận thức tư duy lý luận của Đảng về vấn đề tôn giáo. Trong quá trình đổi mới, tư duy lý luận của Đảng ta tiếp tục phát triển lên một bước mới. Trong Nghị quyết số 25 Hội nghị Trung ương 7 khóa IX (12-3-2003) về công tác tôn giáo, Đảng ta xác định rõ hơn “tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội”. Trên phương diện nhận thức, quan điểm này tránh được các cuộc tranh luận không cần thiết về vấn đề tôn giáo sẽ tồn tại đến khi nào? Đồng thời, về mặt thực tiễn đã khắc phục được tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nóng vội cho rằng tôn giáo sẽ mất đi nhanh chóng trong quá trình xây dựng CNXH.

Cần phải thấy rằng, trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta, mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với thế giới tự nhiên còn nhiều điều chưa thể đạt đến sự hợp lý, như sự phân hóa giàu nghèo, những rủi ro, môi trường sinh thái bị hủy hoại,... vẫn còn là cơ sở khách quan cho tôn giáo tồn tại trên những phạm vi nhất định.

Mặt khác, trong quá trình xây dựng CNXH với chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, các tôn giáo đang và sẽ có sự điều chỉnh để thích ứng với xã hội mới, đồng hành cùng dân tộc và chế độ XHCN ở Việt Nam. Đó là đường hướng hành đạo: “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; “Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào” của Giáo hội Công giáo Việt Nam; “Phụng sự Thiên Chúa, Tổ quốc và Dân tộc” của các Hội Thánh Tin lành Việt Nam; “Nước vinh, Đạo sáng” của các hệ phái Cao Đài.

Đảng nêu rõ quan điểm: “Phát huy truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với đất nước và nhân dân”. Đây là một luận điểm mang ý nghĩa sâu sắc cả về mặt lý luận và thực tiễn. Quan điểm này hoàn toàn mới, có tính sáng tạo trong tư duy lý luận của Đảng về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo. Lần đầu tiên nội hàm của tín ngưỡng được đề cập một cách chính thức trong văn kiện của Đảng ta. Trong tâm thức của người Việt Nam, thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những có công với dân, với

nước không đơn thuần chỉ là một loại hình tín ngưỡng mà cao hơn đó còn là đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, một truyền thống lâu đời, trở thành bản sắc dân tộc.

Những giá trị tốt đẹp của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân có một ý nghĩa hết sức quan trọng, có tác dụng to lớn, góp phần định hướng cho các tôn giáo đồng hành, gắn bó với dân tộc. Đoàn kết đồng bào các tôn giáo, giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân, đồng thời phải nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia. Đó là những quan điểm mang tính biện chứng sâu sắc trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, giữa xây dựng khối đoàn kết toàn dân với việc chống sự phân biệt, đối xử, chống âm mưu chia rẽ dân tộc, kích động gây rối; giữa giữ gìn, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp với đấu tranh loại trừ các tệ nạn mê tín hủ tục nhằm bảo đảm cho môi trường sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo lành mạnh □

(1),(8) C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.569-570, 569.

(2) Sđd, t.23, tr.126.

(3) Sđd, t.21, tr.445.

(4),(5),(6) Sđd, t.20, tr.437, 437-438, 438-439.

(7) Các mô hình nêu trên được Ph.Ăngghen trình bày trong các tác phẩm: *Chống Duyrinh*; *Lút vích Phoiobắc và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức*, Brunô Bauơ và đạo Cơ đốc sơ kỳ.